Tên: …….. **Week:** 4

Lớp: S2… **Từ vựng & Ngữ pháp HW:** …….

Ngày giao bài: Thứ …., …./…./…. **Nghe HW:** …….

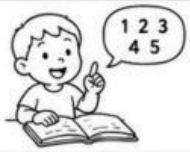
Ngày nộp bài: Thứ …., …./…./….

VOCABULARY REVISION

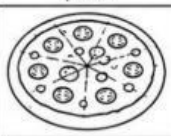
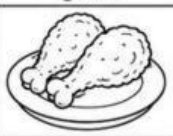
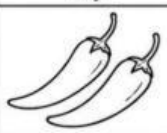
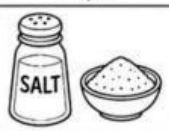
A. THEORY

I. VOCABULARY REVISION

Con nghe và đọc lại từ tại link/code này:
https://on.soundcloud.com/CYBNWgG4UE3ZoFOGIQ

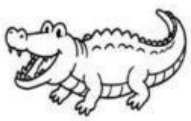
SCHOOL					
No.	1	2	3	4	5
Words/Phrases	busy	eat snacks	share toys	count numbers	at school
Meanings	bận rộn	ăn đồ ăn vặt	chia sẻ đồ chơi	đếm số	ở trường
Pictures					

SEASON & WEATHER				
No.	1	2	3	4
Words/Phrases	spring	summer	autumn	winter
Meanings	mùa xuân	mùa hè	mùa thu	mùa đông
Pictures				

FOOD						
No.	1	2	3	4	5	6
Words/Phrases	pizza	fried chicken	sweet	sour	spicy	salty
Meanings	pizza	gà rán	ngọt	chua	cay	mặn
Pictures						

II. EXTRA VOCABULARY

Con nghe và đọc lại từ tại link/code này:
https://on.soundcloud.com/xG16eDcxo6xIRZkMnA

No.	Word	Meaning	Picture
1.	next to	bên cạnh	
2.	crocodile	cá sấu	

No.	Word	Meaning	Picture
3.	aeroplane	máy bay	
4.	monster	quái vật	

LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (19 questions)

I. Tracing. *(Tô từ.)*

next to next to next to next to

crocodile crocodile crocodile crocodile

aeroplane aeroplane aeroplane aeroplane

monster monster monster monster

II. Circle the correct answer. *(Khoanh đáp án đúng.)*

0. 

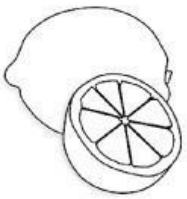
A. city
B. rainy

1. 

A. summer
B. winter

2. 

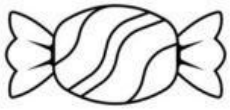
A. eat snacks
B. count numbers

3. 

A. salty
B. sour

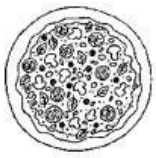
4. 

A. pizza
B. menu

5. 

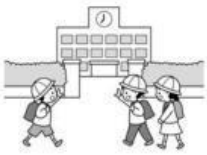
A. bitter
B. sweet

III. Write "YES" if the underline parts are suitable with the pictures. If wrong, write "NO".
(Con viết "YES" nếu nội dung phần gạch chân phù hợp với hình. Nếu sai, viết "NO".)



0. I love eating <u>pizza</u>.

→ <u>YES</u>



3. We are <u>at school</u>.

→ _____



1. My dad is <u>busy</u>.

→ _____



4. The chilli is <u>sweet</u>.

→ _____

LIVEWORKSHEETS



2. The kids <u>share toys</u>.

→ ____



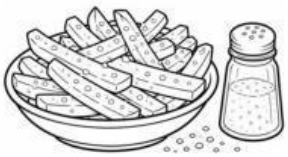
5. Helen eat some <u>pizza</u> .

→ ____

IV. Complete the words and match the sentences to the correct pictures. *(Hoàn thành từ và nối câu đúng với hình.)*

summer	spring	~~preschool~~	salty	winter







A. They go to pr<u>e</u>sch<u>oo</u>l.

B. It's hot in s _ _ m _ r.

C. This is s _ l _ y.

D. Tet holiday is in s _ r_ n _.

E. The _ i _ t _ r is cold.





LIVEWORKSHEETS

V. Choose the correct answer. *(Chọn đáp án đúng.)*

0 (Is) / Are she eating snacks now?

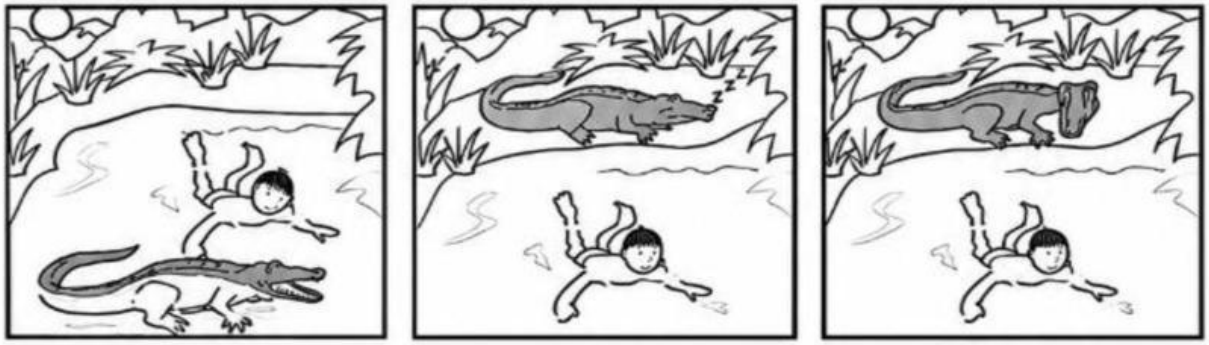
1. I **am counting / am count** numbers with my sister.
2. They **aren't sharing / arent sharing** toys today.
3. We **eat / are eating** fried chicken at the moment.
4. Are you **studying / study** at school now?
5. She **isn't making / isn't make** spicy food right now.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (5 questions)
Các con nghe ở link/code này:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-2-test-1-part-3

Part 3
– 5 questions –

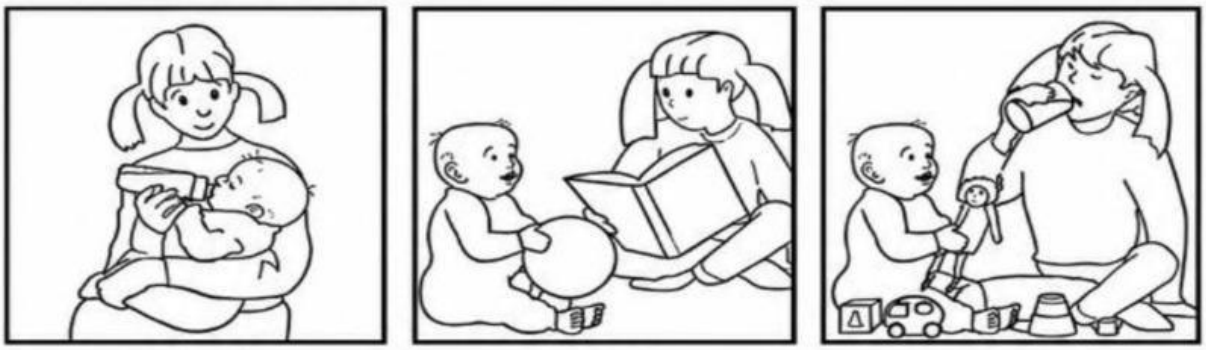
Listen and tick (✔) the box. There is one example.

What's the crocodile doing?



A ☐ B ☐ C ☑

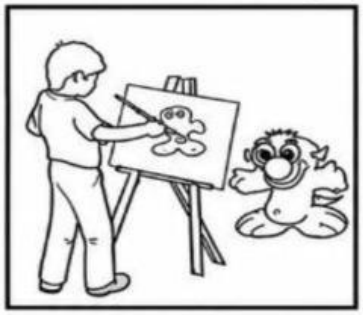
1 What's the baby doing?



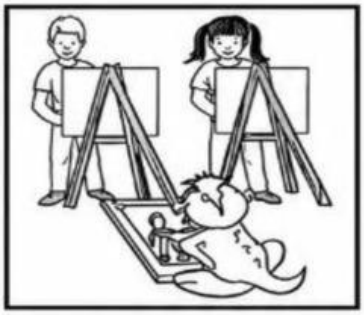
A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS

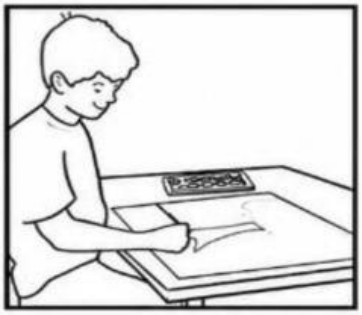
2 What's Nick doing?



A ☐



B ☐

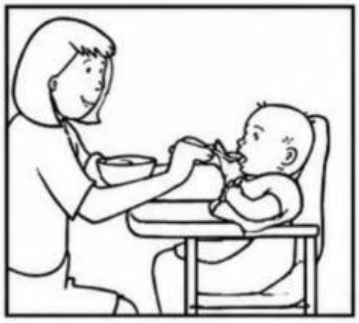


C ☐

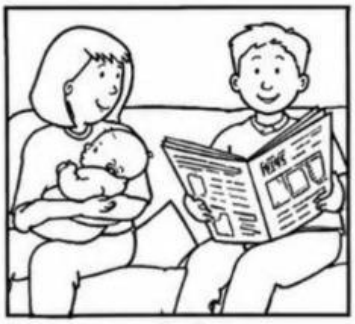
3 What's Mum doing?



A ☐



B ☐

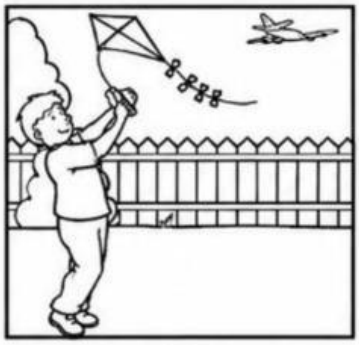


C ☐

4 What's Tom doing?



A ☐



B ☐

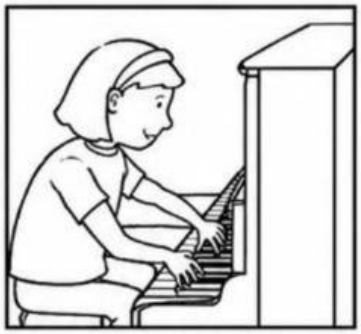


C ☐

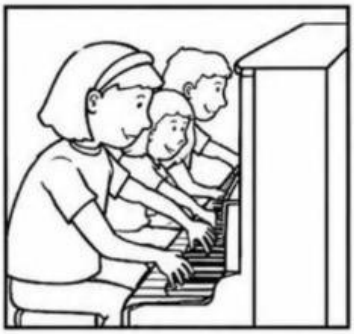
5 Who's playing the piano?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS